BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hanoi, 28th August 2026

Số/*No*: 1164 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ; BCTC Hợp nhất Quý II năm 2026 (sau soát xét)
Ref: Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2026 reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM
INFORMATION DISLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES COMMISION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*Respectfully submitted to*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission (SSC);*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

1. Tên công ty/*Organization name*: Tập đoàn Bảo Việt / *Baoviet Holdings*
2. Mã chứng khoán/*Security code*: BVH
3. Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *No. 8 Le Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi.*
4. Điện thoại/*Telephone*: (84-24) 3928 9999 Fax: (84-24) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin/*Information Disclosure Implementor*:

   Ông Nguyễn Quang Phi - Quyền Tổng Giám đốc/*Mr. Nguyen Quang Phi - Acting Chief Executive Officer*
6. Loại thông tin công bố/*Type of Information disclosure*: 24 giờ/ *24 hours*
7. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2026 (sau soát xét)

Bao Viet Holdings' QII.2026 Reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn:

https://baoviet.com.vn/vi/node/1346

This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28th August 2026, following link:

https://baoviet.com.vn/en/node/1347

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare the accuracy and completeness of the information published above and hold full legal responsibility for the disclosed contents.

Tài liệu đính kèm/ *Attachments:*
BCTC Riêng của Công ty Mẹ và BCTC Hợp nhất Quý II.2026 (sau soát xét)
QII.2026 reviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- VP/*General Affairs Office*;
- Lưu/*For filling*: VT, TCKT/ *Admin, Finance & Accounting Division.*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Quang Phi
Nguyen Quang Phi

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Digitally signed by TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 8, Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội", O=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111761
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 17:45:54 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.0

BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1165 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Tăng trưởng kết quả kinh doanh của Công ty Mẹ và toàn Tập đoàn Bảo Việt Q2.2026 (sau soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế quý II.2026 (sau soát xét) của Công ty Mẹ (báo cáo tài chính riêng) và toàn Tập đoàn Bảo Việt (báo cáo tài chính hợp nhất) có sự tăng trưởng trên 10% so với kết quả cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng doanh thu Công ty Mẹ đến hết Q2.2026 đạt 990 tỷ đồng, tăng trưởng 11,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 682 tỷ đồng; ghi nhận sự tăng trưởng 10,2% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hợp nhất đến hết Q2.2026 đạt 32.036 tỷ đồng, tăng trưởng 9,3% so với cùng kỳ, trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 23.205 tỷ đồng, thu hoạt động tài chính đạt 8.462 tỷ đồng, thu hoạt động khác đạt 311 tỷ đồng, thu khác 58 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.863 tỷ đồng; ghi nhận sự tăng trưởng 33,9% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Kết quả nói trên đạt được chủ yếu nhờ Công ty Mẹ nói riêng và toàn Tập đoàn nói chung đã thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư một cách linh hoạt, tận dụng tối đa sự phục hồi của thị trường tài chính và thị trường vốn, góp phần quan trọng gia tăng biên lợi nhuận và đảm bảo hiệu quả tài chính bền vững.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- VP;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Quang Phi

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 115

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 *(*)*.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội *(**)*
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Thành viên	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019 Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026 là Ông Nguyễn Xuân Việt - Quyền Tổng Giám đốc.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 248/2026/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Quang Phi, thành viên Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Quang Phi

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11623354/E-69596105-Q2-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 115, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Samarn Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**140.416.748.331.537**	**146.959.701.222.064**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***5***	***3.853.168.442.933***	***4.203.934.943.620***
1. Tiền	111		856.441.138.323	1.302.431.953.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.996.727.304.610	2.901.502.990.428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***124.243.039.827.612***	***132.270.505.390.166***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	14.1	4.254.698.112.110	4.083.129.427.724
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(234.709.376.172)	(169.920.276.247)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	14.2	121.437.282.402.227	129.571.527.549.242
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(1.214.231.310.553)	(1.214.231.310.553)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***6.1***	***7.733.359.131.393***	***5.991.244.612.473***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.984.708.359.625	1.281.646.718.410
1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm	*131.1*		*1.447.572.144.018*	*1.243.599.853.284*
1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính	*131.2*		*1.537.136.215.607*	*38.046.865.126*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.996.562.355	30.991.819.968
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.244.212.154.553	5.204.152.133.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(520.672.576.825)	(525.660.690.717)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		114.631.685	114.631.685
IV. Hàng tồn kho	***140***	***7***	***117.389.943.550***	***68.010.867.539***
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***793.572.322.925***	***743.595.209.649***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		774.196.496.293	731.394.413.243
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*161.1*	*8*	*688.679.949.472*	*619.813.322.942*
1.2 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	*161.2*	*9*	*85.516.546.821*	*111.581.090.301*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		640.748.319	39.931.055
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	16	4.861.106.497	9.014.490.097
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		13.873.971.816	3.146.375.254
VI. Tài sản tái bảo hiểm	***190***		***3.676.218.663.124***	***3.682.410.198.617***
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	24	2.136.001.556.405	1.890.740.497.412
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	24	1.540.217.106.719	1.791.669.701.205

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**175.266.303.462.500**	**144.845.950.868.162**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***6.2***	***77.355.689.516***	***75.345.866.505***
1. Phải thu dài hạn khác	215		77.355.689.516	75.345.866.505
II. Tài sản cố định	***220***		***1.624.222.094.908***	***1.710.867.803.238***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	756.010.621.440	793.037.340.532
Nguyên giá	*222*		*2.774.912.295.461*	*2.758.411.713.643*
Giá trị khấu hao luỹ kế	*223*		*(2.018.901.674.021)*	*(1.965.374.373.111)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	868.211.473.468	917.830.462.706
Nguyên giá	*228*		*1.845.724.895.591*	*1.843.480.920.591*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(977.513.422.123)*	*(925.650.457.885)*
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***92.597.622.946***	***102.471.736.442***
Nguyên giá	*241*		*182.473.982.881*	*189.606.396.559*
Giá trị khấu hao luỹ kế	*242*		*(89.876.359.935)*	*(87.134.660.117)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***172.203.191.375***	***146.304.263.191***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	172.203.191.375	146.304.263.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***173.001.377.975.902***	***142.556.932.268.868***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	14.3.1	2.916.890.490.398	2.925.861.993.328
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14.3.2	1.499.836.683.418	1.499.836.683.418
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(89.102.148.396)	(85.404.841.184)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	14.2	168.673.752.950.482	138.216.638.433.306
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***298.546.887.853***	***254.028.929.918***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	245.258.581.238	204.421.165.904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16.2.1	11.920.815.354	10.342.773.452
3. Tài sản dài hạn khác	274		41.367.491.261	39.264.990.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**315.683.051.794.037**	**291.805.652.090.226**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**288.959.288.081.306**	**266.325.310.635.901**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***80.939.915.907.116***	***64.332.654.684.300***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.240.516.172.731	2.705.805.497.909
1.1 Phải trả về hoạt động bảo hiểm	*311.1*		*3.072.866.684.587*	*2.633.429.910.790*
1.2 Phải trả khác cho người bán	*311.3*		*167.649.488.144*	*72.375.587.119*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.764.580.000	4.044.580.000
3. Phải trả cổ tức	313	25.4	600.539.116.076	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	374.394.600.278	344.317.471.858
5. Phải trả người lao động	315		1.942.519.420.811	2.356.235.994.956
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		229.251.151.959	162.034.704.999
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17	316.296.711.161	282.160.265.889
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18.1	524.052.345.065	422.050.433.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	689.791.153.155	437.567.941.149
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	3.599.959.728.468	4.072.040.955.884
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	233.573.273.461	317.326.013.092
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	22	69.185.257.653.951	53.229.070.825.336
II. Nợ dài hạn	***330***		***208.019.372.174.190***	***201.992.655.951.601***
1. Phải trả dài hạn khác	338	23	311.642.766.668	306.562.119.206
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	754.000.000	754.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16.2.2	2.409.610.700	2.854.332.922
4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	343	24	207.704.565.796.822	201.682.485.499.473
4.1 Dự phòng toán học	*343.1*		*178.666.392.455.091*	*171.409.330.097.570*
4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng	*343.2*		*6.453.115.529.958*	*5.839.617.690.184*
4.3 Dự phòng bồi thường	*343.3*		*3.017.717.206.695*	*3.223.554.162.529*
4.4 Dự phòng chia lãi	*343.4*		*4.603.844.400.361*	*3.974.183.128.108*
4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối	*343.5*		*587.829.137.316*	*518.558.175.557*
4.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	*343.6*		*14.167.796.984.371*	*16.544.350.410.061*
4.7 Dự phòng dao động lớn	*343.7*		*207.870.083.030*	*172.891.835.464*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**26.723.763.712.731**	**25.480.341.454.325**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
2. Thặng dư vốn	412		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15.445.192.000	15.445.192.000
4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		4.548.668.510.589	3.869.219.047.055
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		103.568.802.818	103.568.802.818
6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	420		5.445.422.711.199	4.916.303.234.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*3.622.499.533.622*	*2.096.131.143.923*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*1.822.923.177.577*	*2.820.172.090.373*
7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	423		821.572.418.989	812.949.264.697
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.055.399.694.329	1.029.169.530.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**315.683.051.794.037**	**291.805.652.090.226**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)*
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)	**01**		**22.109.838.525.675**	**22.040.659.696.773**
Phí bảo hiểm gốc	02	26.1	22.402.432.622.450	21.977.982.033.930
Phí nhận tái bảo hiểm	03	26.2	320.903.742.999	83.476.933.461
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	04	24	(613.497.839.774)	(20.799.270.618)
Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)	**05**		**(2.068.394.535.155)**	**(1.788.972.678.139)**
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	06	27	(2.313.655.594.148)	(1.824.644.035.290)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	07		245.261.058.993	35.671.357.151
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)	**08**		**20.041.443.990.520**	**20.251.687.018.634**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**09**		**481.913.273.163**	**383.135.062.656**
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)	**15**		**20.523.357.263.683**	**20.634.822.081.290**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	**16**	**28.1**	**(11.724.547.838.317)**	**(10.023.664.635.358)**
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	**17**	**28.2**	**(30.822.047.977)**	**(19.839.419.439)**
Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)	**18**		**3.894.635.063**	**55.010.340**
Thu đòi người thứ ba	19		2.824.663.915	16.279.885
Thu xử lý hàng bồi thường 100%	20		1.069.971.148	38.730.455
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**21**	**28.3**	**639.682.544.355**	**654.507.473.976**
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)	**22**	**24**	**(5.579.441.165.843)**	**(7.760.403.035.730)**
Tăng dự phòng toán học	23		(7.257.062.357.521)	(8.144.556.106.725)
Giảm dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	24		2.376.553.425.690	601.850.803.746
Tăng dự phòng chia lãi	25		(629.661.272.253)	(162.872.695.744)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	26		(69.270.961.759)	(54.825.037.007)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**27**	**24**	**205.836.955.834**	**228.815.004.629**
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**28**		**(251.452.594.486)**	**(266.709.515.112)**
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)	**29**		**(16.736.849.511.371)**	**(17.187.239.116.694)**
Tăng dự phòng dao động lớn	**30**	**24**	**(34.978.247.566)**	**(28.963.319.325)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)*
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)	**31**		**(2.460.576.541.288)**	**(2.248.798.363.804)**
Chi hoa hồng	32		(1.521.078.510.945)	(1.424.637.845.569)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	33	29	(939.498.030.343)	(824.160.518.235)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31)	**41**		**(19.232.404.300.225)**	**(19.465.000.799.823)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)	**42**		**1.290.952.963.458**	**1.169.821.281.467**
Doanh thu hoạt động khác	43.1		311.326.258.844	245.487.629.351
Chi phí hoạt động khác	43.2		(318.994.602.550)	(233.229.418.702)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	**43**	**30**	**(7.668.343.706)**	**12.258.210.649**
Doanh thu hoạt động tài chính	44.1	31.1	8.461.968.451.856	6.558.865.242.337
Chi phí hoạt động tài chính	44.2	31.2	(2.265.987.889.069)	(1.262.983.370.050)
Trong đó: chi phí lãi vay			*(113.900.926.310)*	*(72.112.280.394)*
Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)	**44**		**6.195.980.562.787**	**5.295.881.872.287**
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	**45**	**14.3.1**	**50.417.839.234**	**48.203.352.197**
Chi phí bán hàng	**46**	**32**	**(1.098.301.119.763)**	**(1.053.322.654.169)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**47**	**33**	**(4.147.462.982.309)**	**(3.779.712.999.418)**
Thu nhập khác	48.1		6.722.562.863	11.169.908.762
Chi phí khác	48.2		(1.386.899.219)	(2.481.751.571)
Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	**48**	**34**	**5.335.663.644**	**8.688.157.191**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)	**50**		**2.289.254.583.345**	**1.701.817.220.204**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**16.1**	**(428.370.838.620)**	**(312.426.901.339)**
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**16.2**	**2.022.764.124**	**1.462.563.215**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (trình bày lại)*
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**1.862.906.508.849**	**1.390.852.882.080**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN	**61**		**1.831.546.331.869**	**1.348.457.143.126**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**31.360.176.980**	**42.395.738.954**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**2.467**	**1.817**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.289.254.583.345**	**1.701.817.220.204**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(646.171.443.017)**	**1.806.773.460.998**
- Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10, 11, 12	115.927.376.048	121.064.736.542
- Các khoản dự phòng	03		6.085.578.590.594	7.593.349.808.837
- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.816.028.713	4.822.035.455
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.504.623.896.196)	(6.690.475.722.476)
- Chi phí repo, lãi vay	06		1.654.130.457.824	778.012.602.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.643.083.140.328**	**3.508.590.681.202**
- Tăng các khoản phải thu	09		(1.008.552.893.334)	(1.407.377.388.852)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(49.379.076.011)	17.932.267.400
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		622.939.062.031	8.822.087.047.988
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ (bao gồm tài sản tái bảo hiểm)	12		(328.900.557.377)	11.893.920.165
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(171.568.684.386)	20.716.419.991
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(1.138.753.568.638)	(731.721.886.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(400.732.519.123)	(299.984.773.465)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93.973.040.956)	(57.978.263.749)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(925.838.137.466)**	**9.884.158.024.506**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(96.814.369.558)	(57.569.956.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		985.760.182	1.140.437.863
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.968.578.286.262)	(85.228.206.127.473)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.809.141.360.004	75.081.574.684.044
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.640.098.900	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		7.825.100.047.256	5.793.980.386.046
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(14.400.525.389.478)**	**(4.409.080.576.057)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)	33		76.044.532.159.483	30.548.145.431.611
2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)	34		(61.069.023.321.619)	(35.491.562.959.347)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.489.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	**40**		**14.975.508.837.864**	**(4.943.421.017.656)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(350.854.689.080)**	**531.656.430.793**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.203.934.943.620**	**1.464.088.127.113**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.188.393	1.404.022.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**3.853.168.442.933**	**1.997.148.580.700**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 *(*)*.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội *(**)*
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, phường Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 12, số 83B phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GPKDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và theo điều chỉnh gần nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 vào ngày 22 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK theo đó thời gian hoạt động của BVIF là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

BVIF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000.000**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*			*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 99, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho kỳ kế toán ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ thay đổi về chính sách sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99 và Thông tư 43, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99, Thông tư 43.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 43.

Mẫu Báo cáo tài chính hợp nhất ban hành kèm theo Thông tư 43 chưa bao gồm một số chỉ tiêu theo quy định của chế độ kế toán chuyên ngành áp dụng đối với một số công ty con trong Tập đoàn. Do đó, Tập đoàn đã trình bày bổ sung các chỉ tiêu và thuyết minh liên quan theo quy định của Thông tư 199 và/hoặc Thông tư 232, cụ thể như sau:

- Bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm các chỉ tiêu có Mã số 131.1, 131.2, 161.1, 161.2, 190, 191, 192, 311.1, 311.2, 311.3, 319.1, 343, từ 343.1 đến 343.7, 423; và
- Bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ gồm các chỉ tiêu có Mã số từ 01 đến 09, từ 15 đến 33, từ 41 đến 43 (gồm 43.1 và 43.2).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tổ chức khác, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khi có bằng chứng cho thấy Tập đoàn khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản phải thu của Tập đoàn. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi và Tập đoàn thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc khoản nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ kế toán với giá trị được xác định như sau:

Hàng tồn kho	*Phương pháp xác định giá trị*
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định ("TSCĐ") được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sữa chữa và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao, hao mòn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 45.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

4.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản đã ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của các đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay ngoài lãi vay phải trả liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ kế toán mà chắc chắn Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai được phân bổ dần vào Chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi mà Tập đoàn đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Công cụ dụng cụ dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản lãi dồn tích trước khi mua, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có).

  Trường hợp phát sinh chiết khấu (giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) hoặc phụ trội (giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu) thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng. Nếu phần phụ trội phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

  Định kỳ, Tập đoàn ghi nhận tiền lãi dự thu các khoản đầu tư trên vào tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và việc trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được;
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết): Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.14 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị);
- Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm; và
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại không áp dụng với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm hưu trí từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và lãi dự thu vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào "Doanh thu hoạt động tài chính" trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

4.17 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014, Luật Bảo hiểm Xã hội 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2008 và các bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Lợi ích nhân viên* (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 *Các quỹ dự phòng nghiệp vụ*

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo các phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	*Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ*
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	Dự phòng bảo đảm cân đối
Dự phòng toán học/Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và Dự phòng rủi ro bảo hiểm	
Dự phòng bảo đảm cân đối	

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

a) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo các Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Trong đó:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi:

- *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- *Dự phòng phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.
- *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả, bảo tức tích lũy và dự phòng cho phần lãi chưa công bố đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường:

- *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ là dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8; hoặc giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán, tùy theo sản phẩm.

b) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm được giữ lại trong quỹ liên kết chung.
- *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn nhất trong: (i) dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc (ii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền gộp để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng hoặc (iii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền rủi ro để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng.
- *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
- *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

c) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập. Thêm vào đó, phần dự phòng cho Quyền lợi duy trì hợp đồng cũng được trích lập và quản lý đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí.
- *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn nhất trong: (i) dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc (ii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền gộp để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng hoặc (iii) dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền rủi ro để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng.
- *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
- *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành, Bảo Việt Nhân thọ còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài Chính phê duyệt. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ một (01) năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	X	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất ("Dự phòng dao động lớn") được trích hàng năm, tối đa từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Bảo hiểm Bảo Việt trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một (01) năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bảo đảm cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng bảo đảm cân đối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.20 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ. Căn cứ Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, BVSC và BVF không tiếp tục trích lập các Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Số dư Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định; số dư Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia tính toán của Bảo Việt Nhân thọ xác định và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Bảo hiểm Bảo Việt có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm); (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu và phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi thu được tiền lãi chưa thu dồn tích trước ngày Tập đoàn mua lại một khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn ghi giảm giá gốc của khoản đầu tư; chỉ phần lãi của các kỳ sau khi khoản trái phiếu được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành công việc trên cơ sở đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo hợp đồng, thoả thuận đã ký kết.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 99, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tổng các khoản chi thưởng đại lý, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ. Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm của bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.24 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 99 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.29 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày trên khoản mục ngoại bảng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Các khoản tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	24.613.577.912	32.394.839.063
Tiền gửi không kỳ hạn	626.525.672.689	1.123.856.972.490
Tiền đang chuyển	205.301.887.722	146.180.141.639
Các khoản tương đương tiền (*)	2.996.727.304.610	2.901.502.990.428
TỔNG CỘNG	**3.853.168.442.933**	**4.203.934.943.620**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	658.411.598.906	510.771.742.377
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	67.135.052.638	60.908.478.774
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	491.156.058.885	386.667.274.536
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	72.761.530.244	71.811.964.072
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	150.476.077.585	208.371.575.872
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.631.825.760	5.068.817.653
	1.447.572.144.018	**1.243.599.853.284**
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	17.500.626.500	3.242.650.500
Phải thu đầu tư khác (*)	1.519.635.589.107	34.804.214.626
	1.537.136.215.607	**38.046.865.126**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**24.996.562.355**	**30.991.819.968**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	4.467.578.096.862	4.607.352.177.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	27.475.686.324	24.014.838.868
Phải thu phí quản lý quỹ	1.672.451.971	794.673.252
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	38.841.907.091	28.326.382.831
Tạm ứng khác	92.347.582.752	40.171.050.160
Phải thu ngắn hạn khác	616.296.429.553	503.493.011.016
	5.244.212.154.553	**5.204.152.133.127**
Tài sản thiếu chờ xử lý	**114.631.685**	**114.631.685**
Tổng cộng các khoản phải thu	**8.254.031.708.218**	**6.516.905.303.190**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(520.672.576.825)	(525.660.690.717)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**7.733.359.131.393**	**5.991.244.612.473**

(*) Khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 liên quan đến giao dịch Bán kết hợp mua lại trái phiếu. Ngày 01 tháng 7 năm 2026 (ngày giao dịch T+1), khoản tiền trên đã được thanh toán về tài khoản theo quy định.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 *Các khoản phải thu dài hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	20.859.743.522
	58.000.000.000	**58.859.743.522**
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	19.355.689.516	16.486.122.983
	19.355.689.516	**16.486.122.983**
TỔNG CỘNG	**77.355.689.516**	**75.345.866.505**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Ấn chỉ	30.234.717.179	20.015.121.904
Vật liệu, văn phòng phẩm	60.446.340.454	32.760.611.250
Thiết bị, dụng cụ	10.969.699.882	5.387.356.213
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	15.739.186.035	9.847.778.172
Tổng cộng hàng tồn kho	**117.389.943.550**	**68.010.867.539**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**117.389.943.550**	**68.010.867.539**

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	*Bảo hiểm phi nhân thọ VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 01/01/2026	**-**	**619.813.322.942**	**619.813.322.942**
Phát sinh trong kỳ	853.918.174.969	736.026.962.506	1.589.945.137.475
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(853.918.174.969)	(667.160.335.976)	(1.521.078.510.945)
Ngày 30/6/2026	**-**	**688.679.949.472**	**688.679.949.472**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	37.559.007.881	43.405.351.587
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	19.391.431.685	48.275.854.853
Chi phí khác	28.566.107.255	19.899.883.861
	85.516.546.821	**111.581.090.301**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	26.712.026.465	23.758.019.483
Cải tạo thiết bị nội thất	93.995.780.894	58.863.351.303
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	64.467.299.205	62.391.776.057
Chi phí khác	60.083.474.674	59.408.019.061
	245.258.581.238	**204.421.165.904**
TỔNG CỘNG	**330.775.128.059**	**316.002.256.205**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị* VND	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn* VND	*Công cụ, dụng cụ quản lý* VND	*Tài sản cố định khác* VND	*Tổng cộng* VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 01/01/2026	1.360.517.793.175	286.668.986.929	639.441.277.699	469.782.580.228	2.001.075.612	2.758.411.713.643
- Mua trong kỳ	1.457.709.007	1.866.149.371	3.218.244.910	10.621.475.934	-	17.163.579.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.939.631.082)	(855.780.000)	-	(7.795.411.082)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	7.132.413.678	-	-	-	-	7.132.413.678
Vào ngày 30/6/2026	1.369.107.915.860	288.535.136.300	635.719.891.527	479.548.276.162	2.001.075.612	2.774.912.295.461
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 01/01/2026	735.865.017.000	253.756.774.881	567.460.765.848	406.581.840.162	1.709.975.220	1.965.374.373.111
- Khấu hao trong kỳ	23.496.537.822	6.438.342.526	13.057.887.714	18.137.797.161	49.498.496	61.180.063.719
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.939.631.082)	(855.780.000)	-	(7.795.411.082)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	142.648.273	-	-	-	-	142.648.273
Vào ngày 30/6/2026	759.504.203.095	260.195.117.407	573.579.022.480	423.863.857.323	1.759.473.716	2.018.901.674.021
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 01/01/2026	624.652.776.175	32.912.212.048	71.980.511.851	63.200.740.066	291.100.392	793.037.340.532
Vào ngày 30/6/2026	609.603.712.765	28.340.018.893	62.140.869.047	55.684.418.839	241.601.896	756.010.621.440

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất *VND*	*Phần mềm máy tính* *VND*	*Tài sản cố định khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá:				
Vào ngày 01/01/2026	998.221.565.197	839.875.508.655	5.383.846.739	1.843.480.920.591
- Mua sắm	-	2.243.975.000	-	2.243.975.000
Vào ngày 30/6/2026	998.221.565.197	842.119.483.655	5.383.846.739	1.845.724.895.591
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Vào ngày 01/01/2026	202.693.397.189	717.707.858.086	5.249.202.610	925.650.457.885
- Hao mòn trong kỳ	19.948.145.402	31.818.508.012	96.310.824	51.862.964.238
Vào ngày 30/6/2026	222.641.542.591	749.526.366.098	5.345.513.434	977.513.422.123
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 01/01/2026	795.528.168.008	122.167.650.569	134.644.129	917.830.462.706
Vào ngày 30/6/2026	775.580.022.606	92.593.117.557	38.333.305	868.211.473.468

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026* *VND*
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (*)	45.388.992.000	45.388.992.000
Bất động sản đầu tư cho thuê (**)	47.208.630.946	57.082.744.442
TỔNG CỘNG	**92.597.622.946**	**102.471.736.442**

(*) Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuống, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

(**) Là tòa nhà Bảo Việt tại 233 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh cho thuê làm văn phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Nhà cửa VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	144.217.404.559	144.217.404.559
- Chuyển sang tài sản cố định	(7.132.413.678)	(7.132.413.678)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	137.084.990.881	137.084.990.881
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	87.134.660.117	87.134.660.117
- Hao mòn trong kỳ	2.884.348.091	2.884.348.091
- Chuyển sang tài sản cố định	(142.648.273)	(142.648.273)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	89.876.359.935	89.876.359.935
Giá trị còn lại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	57.082.744.442	57.082.744.442
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	47.208.630.946	47.208.630.946

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Mua sắm (*)	21.732.125.577	9.994.125.132
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	126.993.548.160	106.996.435.889
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	23.477.517.638	29.313.702.170
TỔNG CỘNG	**172.203.191.375**	**146.304.263.191**

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm và các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tòa nhà Thanh Trì	38.873.507.799	38.557.630.021
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các tài sản mua sắm và các công trình khác	84.263.471.712	52.844.236.774
TỔNG CỘNG	**148.725.673.737**	**116.990.561.021**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Chứng khoán kinh doanh	**14.1**		
Cổ phiếu niêm yết		3.835.658.716.429	3.528.252.540.349
Cổ phiếu chưa niêm yết		67.583.566.578	63.827.838.222
Chứng chỉ quỹ		351.455.829.103	325.065.596.873
Trái phiếu		-	165.983.452.280
		4.254.698.112.110	**4.083.129.427.724**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		**(234.709.376.172)**	**(169.920.276.247)**
		4.019.988.735.938	**3.913.209.151.477**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**14.2**		
Ngắn hạn		121.437.282.402.227	129.571.527.549.242
- *Tiền gửi*		*115.667.949.402.183*	*123.876.818.966.688*
- *Trái phiếu*		*853.309.133.869*	*853.309.133.869*
- *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*		*4.916.023.866.175*	*4.841.399.448.685*
Dài hạn		168.673.752.950.482	138.216.638.433.306
- *Tiền gửi*		*51.041.265.192.036*	*27.443.236.608.312*
- *Trái phiếu*		*117.632.487.758.446*	*110.773.401.824.994*
		290.111.035.352.709	**267.788.165.982.548**
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		**(1.214.231.310.553)**	**(1.214.231.310.553)**
		288.896.804.042.156	**266.573.934.671.995**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**14.3**		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.916.890.490.398	2.925.861.993.328
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.499.836.683.418	1.499.836.683.418
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(89.102.148.396)	(85.404.841.184)
		4.327.625.025.420	**4.340.293.835.562**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**297.244.417.803.514**	**274.827.437.659.034**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng)*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng)*
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	815.530.997.336	815.530.997.336	815.524.552.544	815.271.987.923
Công ty Cổ phần FPT	440.866.232.257	435.251.311.235	125.134.814.476	124.327.502.035
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	419.752.446.795	418.998.150.206	385.035.221.328	385.035.221.328
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	351.367.395.846	233.629.059.200	419.060.416.045	311.873.566.379
Cổ phiếu niêm yết khác	1.808.141.644.195	1.722.651.788.815	1.783.497.535.956	1.745.156.189.859
	3.835.658.716.429	**3.626.061.306.792**	**3.528.252.540.349**	**3.381.664.467.524**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	28.726.923.077	21.224.085.000	23.876.923.077	18.362.100.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	7.000.000.000	679.000.000	7.000.000.000	571.666.667
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	8.524.068.951	8.435.053.000	8.683.450.000	8.523.631.700
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	23.332.574.550	12.843.039.258	24.267.465.145	13.061.402.387
	67.583.566.578	**43.181.177.258**	**63.827.838.222**	**40.518.800.754**
Chứng chỉ quỹ				
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
E1VFVN30	62.365.652.040	62.365.652.040	58.995.134.927	58.995.134.927
Khác	97.090.177.063	96.380.599.848	74.070.461.946	74.047.295.992
	351.455.829.103	**350.746.251.888**	**325.065.596.873**	**325.042.430.919**
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	-	74.976.493.380	74.976.493.380
Công ty Cổ phần Đầu tư MHC	-	-	91.006.958.900	91.006.958.900
	-	**-**	**165.983.452.280**	**165.983.452.280**
TỔNG CỘNG	**4.254.698.112.110**	**4.019.988.735.938**	**4.083.129.427.724**	**3.913.209.151.477**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	115.667.949.402.183	115.307.027.225.499	123.876.818.966.688	123.515.896.790.004
Trái phiếu	853.309.133.869	-	853.309.133.869	-
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*853.309.133.869*	-	*853.309.133.869*	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	4.916.023.866.175	4.916.023.866.175	4.841.399.448.685	4.841.399.448.685
	121.437.282.402.227	**120.223.051.091.674**	**129.571.527.549.242**	**128.357.296.238.689**
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	51.041.265.192.036	51.041.265.192.036	27.443.236.608.312	27.443.236.608.312
Trái phiếu (iii)	117.632.487.758.446	117.632.487.758.446	110.773.401.824.994	110.773.401.824.994
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*44.849.709.020.500*	*44.849.709.020.500*	*37.369.102.750.324*	*37.369.102.750.324*
- *Trái phiếu Chính phủ*	*72.782.778.737.946*	*72.782.778.737.946*	*73.404.299.074.670*	*73.404.299.074.670*
	168.673.752.950.482	***168.673.752.950.482***	**138.216.638.433.306**	**138.216.638.433.306**
TỔNG CỘNG	**290.111.035.352.709**	**288.896.804.042.156**	**267.788.165.982.548**	**266.573.934.671.995**

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất đến 8,90%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất đến 8,60%/năm.

(iii) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có kỳ hạn từ mười bốn (14) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (03) đến mười (10) năm; các trái phiếu có mức lãi suất đến 10,00%/năm.

(iv) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được trình bày theo giá gốc và lãi. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Đơn vị được đầu tư	*Vốn góp của Tập đoàn*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
Long Việt	29.269.440.000	26.503.447.667	27.408.242.674
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	308.187.861.877	321.649.937.500
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.751.789.539	72.752.248.219
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.953.801.046.701	1.944.940.285.838
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.114.745.156	431.156.341.401
PLT	97.650.000.000	124.531.599.458	127.954.937.696
TỔNG CỘNG	**2.335.119.440.000**	**2.916.890.490.398**	**2.925.861.993.328**

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tại ngày 01 tháng 01	**2.925.861.993.328**	**2.884.915.841.223**
Cổ tức được chia trong kỳ	(59.389.342.164)	(63.150.335.136)
Lợi nhuận thuộc về Tập đoàn	50.417.839.234	48.203.352.197
Tại ngày 30 tháng 6	**2.916.890.490.398**	**2.869.968.858.284**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	170.385.781.823	170.385.781.823	170.385.781.823	170.385.781.823
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	513.647.489.512	466.885.992.911	513.647.489.512	462.515.487.000
Khác	590.803.412.083	548.462.760.288	590.803.412.083	556.530.573.411
TỔNG CỘNG	**1.499.836.683.418**	**1.410.734.535.022**	**1.499.836.683.418**	**1.414.431.842.234**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải trả về hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	***1.436.517.352.995***	***1.151.340.422.943***
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	300.036.383.543	271.899.934.061
Phải trả thu nhập đại lý	1.131.265.113.999	875.745.035.526
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	5.215.855.453	3.695.453.356
Bảo hiểm phi nhân thọ	***1.636.349.331.592***	***1.482.089.487.847***
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	113.510.798.081	117.773.354.846
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	190.262.631.560	235.991.716.927
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	48.694.018.379	47.587.242.756
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.138.544.896.580	949.508.714.382
Phải trả đồng bảo hiểm	145.336.986.992	131.228.458.936
	3.072.866.684.587	**2.633.429.910.790**
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	166.608.915.597	71.385.839.522
Phải trả khác	1.040.572.547	989.747.597
	167.649.488.144	**72.375.587.119**
TỔNG CỘNG	**3.240.516.172.731**	**2.705.805.497.909**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	*Số phải nộp/điều chỉnh trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(4.773.369.588)	-	-	(4.773.369.588)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(76.682.759)	-	(76.682.759)
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(10.000.000)	10.000.000	-	-
Thuế khác	(4.231.120.509)	7.561.375.399	(3.341.309.040)	(11.054.150)
TỔNG CỘNG	**(9.014.490.097)**	**7.494.692.640**	**(3.341.309.040)**	**(4.861.106.497)**
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	55.159.260.049	408.043.502.468	(417.672.793.283)	45.529.969.234
Thuế TNDN	243.960.469.901	428.370.838.620	(400.732.519.123)	271.598.789.398
Thuế thu nhập cá nhân	43.912.912.353	437.887.641.872	(447.304.217.949)	34.496.336.276
Tiền thuế đất	(211.582.172)	10.167.474.363	(10.303.465.577)	(347.573.386)
Các loại thuế khác	1.496.411.727	75.780.940.286	(54.160.273.257)	23.117.078.756
TỔNG CỘNG	**344.317.471.858**	**1.360.250.397.609**	**(1.330.173.269.189)**	**374.394.600.278**

Trong năm 2026, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	*Thuế suất áp dụng*
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	428.370.838.620	312.426.901.339
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.022.764.124)	(1.462.563.215)
TỔNG CỘNG	**426.348.074.496**	**310.964.338.124**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.289.254.583.345**	**1.701.817.220.204**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này*	*32.488.100.587*	*28.613.189.000*
- *Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước*	*14.271.664.620*	*13.656.623.752*
- *Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế*	*11.194.862.375*	*61.113.184.394*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(94.989.643.732)*	*(155.642.862.934)*
- *Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước*	*(24.597.891.079)*	*(17.616.096.621)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ*	*(12.048.411.670)*	*(17.346.451.475)*
- *Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ*	*(12.232.104.390)*	*(24.661.470.716)*
- *Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang*	*(12.911.984.244)*	*(48.924.145)*
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(56.757.775.269)	(67.222.931.720)
Các khoản lỗ không tính thuế	(106.617.568)	3.643.104.883
Các khoản không chịu thuế	9.208.744.905	36.341.847.418
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	**(146.481.055.465)**	**(139.170.788.164)**
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	**2.142.773.527.880**	**1.562.646.432.040**
- *TNCT chịu thuế suất 10%*	*1.838.669.560*	*1.023.850.679*
- *TNCT chịu thuế suất 20%*	*2.140.934.858.320*	*1.561.622.581.361*
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**428.370.838.620**	**312.426.901.339**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	239.187.100.313	138.810.496.300
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước	-	280.368.938
Thuế TNDN phải trả của Quỹ BVIF	-	13.126.619.649
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(400.732.519.123)	(299.984.773.465)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**266.825.419.810**	**164.659.612.761**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.920.815.354	10.342.773.452	1.578.041.902	2.199.418.476
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.409.610.700)	(2.854.332.922)	444.722.222	(736.855.261)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**2.022.764.124**	**1.462.563.215**

16.2.1 *Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.604.076.769	51.713.867.261
Trong đó:		
- *Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu*	*42.472.520.614*	*34.582.311.106*
- *Khác*	*17.131.556.155*	*17.131.556.155*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.920.815.354**	**10.342.773.452**

16.2.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.048.053.502	14.271.664.610
Trong đó:		
- *Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ*	*12.048.053.502*	*14.271.664.610*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2.409.610.700**	**2.854.332.922**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	190.573.155.746	22.345.575.643
Bảo hiểm phi nhân thọ	106.906.224.654	239.353.821.260
	297.479.380.400	**261.699.396.903**
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	18.817.330.761	20.460.868.986
	18.817.330.761	**20.460.868.986**
TỔNG CỘNG	**316.296.711.161**	**282.160.265.889**

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	460.578.983.868	377.622.676.827
Bảo hiểm nhân thọ		209.208.269	57.608.373
TỔNG CỘNG		**460.788.192.137**	**377.680.285.200**

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
Số đầu kỳ	**422.050.433.228**
Phát sinh trong kỳ	562.580.895.705
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(460.578.983.868)
Số cuối kỳ	**524.052.345.065**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	4.378.110.291	7.325.128.451
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	44.525.074.347	43.248.784.579
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	10.936.900.307	8.204.989.477
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iv)	595.628.213.807	344.466.184.239
TỔNG CỘNG	**689.791.153.155**	**437.567.941.149**

(i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.

(ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2026* VND
		Tăng VND	*Giảm* VND	
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	3.124.672.000.000	6.352.514.867.322	(6.784.558.904.958)	2.692.627.962.364
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	*301.000.000.000*	*750.000.000.000*	*(651.000.000.000)*	*400.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh*	*500.000.000.000*	*1.000.000.000.000*	*(1.200.000.000.000)*	*300.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*	*750.000.000.000*	*1.570.234.076.693*	*(2.094.439.447.306)*	*225.794.629.387*
- *Các ngân hàng khác*	*1.573.672.000.000*	*3.032.280.790.629*	*(2.839.119.457.652)*	*1.766.833.332.977*
Vay các đối tượng khác	947.368.955.884	2.197.468.585.446	(2.237.505.775.226)	907.331.766.104
	4.072.040.955.884	**8.549.983.452.768**	**(9.022.064.680.184)**	**3.599.959.728.468**
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	754.000.000	-	-	754.000.000
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*754.000.000*	-	-	*754.000.000*
	754.000.000	**-**	**-**	**754.000.000**
TỔNG CỘNG	**4.072.794.955.884**	**8.549.983.452.768**	**(9.022.064.680.184)**	**3.600.713.728.468**

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ; tín chấp/có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi, tài sản cố định hữu hình; chịu lãi suất từ 3,00%/năm đến 9,30%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026	**317.326.013.092**
Tăng trong kỳ	10.220.301.325
Sử dụng trong kỳ	(93.973.040.956)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	**233.573.273.461**

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*)	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026* *VND*	*Bán trong kỳ* *VND*	*Mua lại trong kỳ* *VND*	*Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ* *VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026* *VND*	*Giá trị ghi sổ trái phiếu repo* *VND*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	36.878.356.888.240	41.724.415.754.000	(39.568.594.501.000)	1.120.925.050.149	40.155.103.191.389	39.888.723.218.443
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	11.510.091.456.404	18.104.616.615.000	(10.160.979.710.000)	344.183.541.904	19.797.911.903.308	20.560.140.038.345
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	4.840.622.480.692	9.177.594.172.200	(4.865.784.075.000)	79.809.981.362	9.232.242.559.254	8.205.922.308.614
TỔNG CỘNG	**53.229.070.825.336**	**69.006.626.541.200**	**(54.595.358.286.000)**	**1.544.918.573.415**	**69.185.257.653.951**	**68.654.785.565.402**

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026* *VND*
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	285.850.643.985	281.563.190.924
Phải trả khác	25.792.122.683	24.998.928.282
TỔNG CỘNG	**311.642.766.668**	**306.562.119.206**

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	*Dự phòng phí chưa được hưởng VND*	*Dự phòng bồi thường VND*	*Dự phòng chia lãi VND*	*Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND*	*Dự phòng đảm bảo cân đối VND*	*Dự phòng dao động lớn VND*	*Tổng cộng VND*
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 01/01/2026	171.409.330.097.570	275.305.265.939	58.879.475.432	3.974.183.128.108	16.544.350.410.061	189.204.872.083	-	192.451.253.249.193
Thay đổi trong kỳ	7.257.062.357.521	62.685.304.277	(16.754.641.168)	629.661.272.253	(2.376.553.425.690)	18.301.783.991	-	5.574.402.651.184
Ngày 30/6/2026	178.666.392.455.091	337.990.570.216	42.124.834.264	4.603.844.400.361	14.167.796.984.371	207.506.656.074	-	198.025.655.900.377
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 01/01/2026	-	5.564.312.424.245	3.164.674.687.097	-	-	329.353.303.474	172.891.835.464	9.231.232.250.280
Thay đổi trong kỳ	-	550.812.535.497	(189.082.314.666)	-	-	50.969.177.768	34.978.247.566	447.677.646.165
Ngày 30/6/2026	-	6.115.124.959.742	2.975.592.372.431	-	-	380.322.481.242	207.870.083.030	9.678.909.896.445
Ngày 01/01/2026	**171.409.330.097.570**	**5.839.617.690.184**	**3.223.554.162.529**	**3.974.183.128.108**	**16.544.350.410.061**	**518.558.175.557**	**172.891.835.464**	**201.682.485.499.473**
Thay đổi trong kỳ	7.257.062.357.521	613.497.839.774	(205.836.955.834)	629.661.272.253	(2.376.553.425.690)	69.270.961.759	34.978.247.566	6.022.080.297.349
Ngày 30/6/2026	**178.666.392.455.091**	**6.453.115.529.958**	**3.017.717.206.695**	**4.603.844.400.361**	**14.167.796.984.371**	**587.829.137.316**	**207.870.083.030**	**207.704.565.796.822**

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Ngày 01/01/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.564.312.424.245	(1.890.740.497.412)	3.673.571.926.833
Dự phòng bồi thường	3.164.674.687.097	(1.791.669.701.205)	1.373.004.985.892
Dự phòng dao động lớn	172.891.835.464	-	172.891.835.464
Dự phòng đảm bảo cân đối	329.353.303.474	-	329.353.303.474
TỔNG CỘNG	**9.231.232.250.280**	**(3.682.410.198.617)**	**5.548.822.051.663**
Ngày 30/6/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	6.115.124.959.742	(2.136.001.556.405)	3.979.123.403.337
Dự phòng bồi thường	2.975.592.372.431	(1.540.217.106.719)	1.435.375.265.712
Dự phòng dao động lớn	207.870.083.030	-	207.870.083.030
Dự phòng đảm bảo cân đối	380.322.481.242	-	380.322.481.242
TỔNG CỘNG	**9.678.909.896.445**	**(3.676.218.663.124)**	**6.002.691.233.321**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Vốn góp của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND*	*Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01/01/2026	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**3.869.219.047.055**	**103.568.802.818**	**4.916.303.234.296**	**812.949.264.697**	**1.029.169.530.652**	**25.480.341.454.325**
Cổ tức công bố (***)	-	-	-	-	-	(600.539.116.076)	-	-	(600.539.116.076)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.123.809.009)	-	(4.096.492.316)	(10.220.301.325)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	*(6.123.809.009)*	-	*(4.096.492.316)*	*(10.220.301.325)*
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	679.449.463.534	-	(679.449.463.534)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	*642.706.609.478*	-	*(642.706.609.478)*	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	*36.742.854.056*	-	*(36.742.854.056)*	-	-	-
Chi thưởng và thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.224.761.802)	-	(819.298.463)	(2.044.060.265)
Trả thuế cho cổ tức của BVIF	-	-	-	-	-	(6.466.550.253)	-	(214.222.524)	(6.680.772.777)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.831.545.331.869	-	31.360.176.980	1.862.906.508.849
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(8.623.154.292)	8.623.154.292	-	-
Tại ngày 30/6/2026	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**4.548.668.510.589**	**103.568.802.818**	**5.445.422.711.199**	**821.572.418.989**	**1.055.399.694.329**	**26.723.763.712.731**

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn thực hiện trích 642.706.609.478 VND, bằng 50% lợi nhuận sau thuế 2025 cho Quỹ Đầu tư phát triển và sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 là 8,09% (809 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền dự kiến là 600.539.116.076 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 nêu trên, Tập đoàn được trích 3,23% lợi nhuận sau thuế 2025 (tương đương với số tiền 41.546.996.130 VND) cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của Tập đoàn. Việc trích và ghi nhận cụ thể vào từng Quỹ sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Vốn góp của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01/01/2025	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**2.933.853.033.569**	**103.568.802.818**	**4.007.066.089.089**	**797.932.384.636**	**974.335.175.004**	**23.565.887.059.923**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(102.971.024.879)	-	(4.136.952.057)	(107.107.976.936)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	*(102.971.024.879)*	-	*(4.136.952.057)*	*(107.107.976.936)*
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	936.416.013.485	-	(936.416.013.485)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	*354.054.844.311*	-	*(354.054.844.311)*	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	*582.361.169.174*	-	*(582.361.169.174)*	-	-	-
Chi thưởng và thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.236.858.382)	-	(827.390.411)	(2.064.248.793)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.348.457.143.126	-	42.395.738.954	1.390.852.882.080
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(8.185.388.706)	8.185.388.706	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(45.343.622.679)	-	(460.099.387)	(45.803.722.066)
Tại ngày 30/6/2025	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**3.870.269.047.054**	**103.568.802.818**	**4.261.370.324.084**	**806.117.773.342**	**1.011.306.472.103**	**24.801.763.994.208**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Cổ phiếu thường VND	*Tổng số VND*	*Cổ phiếu thường VND*	*Tổng số VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

25.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 6	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ tức*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Cổ tức đã công bố và đã ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	600.539.116.076	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2025: 809 VND/cổ phiếu)	*600.539.116.076*	-
Cổ tức đã công bố và chưa ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	-	783.224.748.303
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2024: 1.055,1 VND/cổ phiếu)	-	*783.224.748.303*

25.5 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

26.1 *Phí bảo hiểm gốc*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	1.873.442.944.962	1.995.894.860.374
Bảo hiểm liên kết chung	13.496.079.920.454	13.998.121.862.996
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	749.412.061.294	667.973.004.726
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	**16.118.934.926.710**	**16.661.989.728.096**
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	385.912.509.837	660.969.688.105
Bảo hiểm tài sản	3.243.173.166.177	2.224.157.462.672
Bảo hiểm con người	2.654.412.019.726	2.430.865.155.057
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	**6.283.497.695.740**	**5.315.992.305.834**
Tổng doanh thu bảo hiểm	**22.402.432.622.450**	**21.977.982.033.930**

26.2 *Phí nhận tái bảo hiểm*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm trách nhiệm	4.349.527.809	16.785.196.234
Bảo hiểm tài sản	102.802.806.941	63.276.527.049
Bảo hiểm con người	213.751.408.249	3.415.210.178
TỔNG CỘNG	**320.903.742.999**	**83.476.933.461**

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	85.839.579	78.138.322
Bảo hiểm liên kết chung	3.894.532.152	3.639.645.983
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	1.413.598.135	1.559.084.257
	5.393.969.866	**5.276.868.562**
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	222.923.137.943	285.461.668.935
Bảo hiểm tài sản	1.765.511.950.880	1.232.747.548.983
Bảo hiểm con người	319.826.535.459	301.157.948.810
	2.308.261.624.282	**1.819.367.166.728**
TỔNG CỘNG	**2.313.655.594.148**	**1.824.644.035.290**

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.968.482.486.319	1.577.276.968.555
Chi giá trị hoàn lại	5.947.782.490.837	4.817.832.350.966
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	1.399.619.990.404	1.360.302.943.562
	9.315.884.967.560	**7.755.412.263.083**
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	61.822.884.136	151.519.892.636
Bảo hiểm tài sản	996.671.230.918	808.629.420.012
Bảo hiểm con người	1.350.168.755.703	1.308.103.059.627
	2.408.662.870.757	**2.268.252.372.275**
TỔNG CỘNG	**11.724.547.838.317**	**10.023.664.635.358**

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	3.707.960.168	4.116.838.102
Bảo hiểm tài sản	24.496.333.756	15.644.245.536
Bảo hiểm con người	2.617.754.053	78.335.801
TỔNG CỘNG	**30.822.047.977**	**19.839.419.439**

28.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	-
	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	6.327.475.062	80.054.073.683
Bảo hiểm tài sản	515.147.732.644	465.791.727.714
Bảo hiểm con người	118.207.336.649	108.661.672.579
	639.682.544.355	**654.507.473.976**
TỔNG CỘNG	**639.682.544.355**	**654.507.473.976**

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi dề phòng hạn chế tổn thất	4.075.035.622	6.015.550.499
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	102.230.542.403	77.053.389.949
Chi nhận tái bảo hiểm khác	1.280.443.024	183.215.875
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	145.400.920.521	125.250.999.677
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	686.511.088.773	615.657.362.235
TỔNG CỘNG	**939.498.030.343**	**824.160.518.235**

30. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	180.997.563.187	135.534.500.467
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.060.681.817	2.458.409.091
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.123.046.605	3.469.076.647
Quản lý danh mục đầu tư	4.269.503.599	4.141.924.224
Cho thuê và quản lý bất động sản (*)	34.253.182.519	38.094.863.685
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	31.236.705.523	7.905.899.912
Các dịch vụ khác	55.385.575.594	53.882.955.325
	311.326.258.844	**245.487.629.351**
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(178.087.321.315)	(118.341.585.666)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(4.834.361.341)	(3.125.217.227)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(11.512.807.837)	(7.742.390.035)
Quản lý danh mục đầu tư	(640.365.600)	(768.522.689)
Quản lý bất động sản (*)	(31.148.831.886)	(34.193.652.568)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(36.355.969.597)	(8.758.803.972)
Các dịch vụ khác	(56.414.944.974)	(60.299.246.545)
	(318.994.602.550)	**(233.229.418.702)**
TỔNG CỘNG	**(7.668.343.706)**	**12.258.210.649**

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	20.586.659.270	23.285.844.701
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(14.384.685.284)	(13.960.646.420)

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại) VND*
Lãi tiền gửi	4.926.899.516.223	3.463.351.411.657
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.867.547.625.977	2.435.721.239.773
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	230.176.101.108	223.320.750.959
Cổ tức được chia	94.989.643.732	156.540.862.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.045.507.315	22.252.164.369
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	76.763.124.109	71.479.396.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	256.546.933.392	186.199.416.080
TỔNG CỘNG	**8.461.968.451.856**	**6.558.865.242.337**

31.2 *Chi phí hoạt động tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại) VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.861.536.028	27.074.199.824
Chi phí repo và lãi vay	1.654.130.457.824	673.352.444.404
Trả lãi cho chủ hợp đồng	257.888.741.940	201.227.181.625
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.071.137.843	38.043.971.245
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	68.486.407.137	(18.809.782.688)
Các chi phí khác	253.549.608.297	342.095.355.640
TỔNG CỘNG	**2.265.987.889.069**	**1.262.983.370.050**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	999.921.100.478	988.788.118.710
Chi đào tạo đại lý	38.504.196.046	47.614.347.328
Chi phí tuyển dụng	59.875.823.239	16.920.188.131
TỔNG CỘNG	**1.098.301.119.763**	**1.053.322.654.169**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 NVD*
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	2.361.934.183.633	1.868.922.884.241
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.628.563.043	80.996.338.202
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	33.240.126.583	35.334.277.746
Thuế và chi phí lệ phí	21.482.455.230	20.344.348.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.147.353.695	1.040.300.128.202
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	3.802.266.332	(126.787.567)
Chi phí khác	280.963.021.861	324.845.129.947
	3.738.197.970.377	**3.370.616.319.175**
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	175.040.407.791	165.781.276.595
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	69.993.753.687	74.325.905.301
Thuế và chi phí lệ phí	12.301.437.267	12.598.888.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.119.455.435	74.540.240.788
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(8.790.380.226)	30.935.758.048
Chi phí khác	61.600.337.978	50.914.611.193
	409.265.011.932	**409.096.680.243**
TỔNG CỘNG	**4.147.462.982.309**	**3.779.712.999.418**

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.363.980.385	1.069.704.001
Thu nhập khác	5.358.582.478	10.100.204.761
	6.722.562.863	**11.169.908.762**
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(80.867.964)	(70.569.926)
Chi phí khác	(1.306.031.255)	(2.411.181.645)
	(1.386.899.219)	**(2.481.751.571)**
Lợi nhuận khác	**5.335.663.644**	**8.688.157.191**

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí gửi xe	280.800.000	244.080.000
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	942.096.308	649.187.404
	Doanh thu lãi tiền gửi	793.091.794.213	341.707.245.617
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà và phí giữ xe	14.723.257.364	10.381.797.153
	Chi phí repo	(722.510.413.860)	(510.707.217.032)
Tokio Marine Việt Nam	Doanh thu phí quản lý quỹ	166.452.998	165.937.545
	Cổ tức được nhận	53.089.342.164	56.850.335.136
	Doanh thu hoạt động bảo hiểm	21.788.143.037	15.485.620.498
	Chi phí hoạt động bảo hiểm	(13.637.556.221)	(13.266.783.355)

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

		Phải thu/(Phải trả)	
Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến dịch vụ quản lý toà nhà, cho thuê văn phòng, CNTT...; trong đó:	75.236.113	(91.360.201)
	- Phải thu dịch vụ QLTN, phí CNTT, dịch vụ đào tạo	*1.226.663.591*	*327.779.399*
	- Phải trả liên quan đến dịch vụ cho thuê văn phòng	*(1.151.427.478)*	*(419.139.600)*
	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến hoạt động tiền gửi, mua bán lại TPCP...; trong đó:	(4.616.781.979.500)	(5.199.148.587.843)
	- Số dư TK thanh toán, lãi dự thu, TG CKH	*35.283.801.144.150*	*31.679.212.078.849*
	- Số dư các hợp đồng mua bán lại TPCP	*(39.900.583.123.650)*	*(36.878.360.666.692)*
Tokio Marine Việt Nam	Phải thu hoạt động bảo hiểm	75.260.016.836	5.895.804.130
	Phải trả hoạt động bảo hiểm	(51.588.293.625)	(3.280.999.462)
	Phải thu phí quản lý quỹ	84.325.622	196.944.886
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(51.480.000)	(44.748.000)

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.831.546.331.869**	**1.348.457.143.126**
Điều chỉnh giảm do:		
- *Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng cho người quản lý (*)*	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.831.546.331.869**	**1.348.457.143.126**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.467**	**1.817**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm trước do chưa có Nghị quyết Hội đồng Quản trị về trích lập chi tiết quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm 2025 và 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ) cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp; các loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
Doanh thu phí bảo hiểm	22.111.070	-	-	(1.231)	22.109.839
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.068.395)	-	-	-	(2.068.395)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	481.913	-	-	-	481.913
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**20.524.588**	**-**	**-**	**(1.231)**	**20.523.357**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(11.724.548)	-	-	-	(11.724.548)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(30.822)	-	-	-	(30.822)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.895	-	-	-	3.895
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	639.683	-	-	-	639.683
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.579.441)	-	-	-	(5.579.441)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	205.837	-	-	-	205.837
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(251.453)	-	-	-	(251.453)
Trích dự phòng dao động lớn	(34.978)	-	-	-	(34.978)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.501.773)	-	-	41.196	(2.460.577)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(19.273.600)**	**-**	**-**	**41.196**	**(19.232.404)**
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	322.451	14.728	(344.847)	(7.668)
Chi phí bán hàng	(1.098.301)	-	-	-	(1.098.301)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.930.200)	(439.814)	(10.993)	233.544	(4.147.463)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.763.733	963.292	5.399	(536.444)	6.195.980
Lợi nhuận khác	41.689	(534)	(214)	(35.605)	5.336
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	50.418	50.418
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.027.909**	**845.395**	**8.920**	**(592.969)**	**2.289.255**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
Doanh thu phí bảo hiểm	22.041.846	-	-	(1.186)	22.040.660
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.788.973)	-	-	-	(1.788.973)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	385.491	-	-	(2.356)	383.135
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**20.638.364**	**-**	**-**	**(3.542)**	**20.634.822**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(10.023.664)	-	-	-	(10.023.664)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(19.839)	-	-	-	(19.839)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	55	-	-	-	55
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	654.507	-	-	-	654.507
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(7.760.403)	-	-	-	(7.760.403)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	228.815	-	-	-	228.815
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(266.710)	-	-	-	(266.710)
Trích dự phòng dao động lớn	(28.963)	-	-	-	(28.963)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.284.668)	-	-	35.870	(2.248.798)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(19.500.870)**	**-**	**-**	**35.870**	**(19.465.000)**
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	292.160	13.085	(292.987)	12.258
Chi phí bán hàng	(1.053.323)	-	-	-	(1.053.323)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.561.937)	(399.504)	(10.306)	192.034	(3.779.713)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.848.865	931.951	4.735	(489.669)	5.295.882
Lợi nhuận khác	37.711	(28)	(182)	(28.813)	8.688
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	48.203	48.203
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.408.810**	**824.579**	**7.332**	**(538.904)**	**1.701.817**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	715.309	247.269	13.170	2.877.420	3.853.168
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	558.291		-	-	558.291
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	889.281	-	-	-	889.281
Tài sản tái bảo hiểm	3.676.219	-	-	-	3.676.219
Các khoản phải thu khác	1.859.296	7.032.959	49.389	(2.578.501)	6.363.143
Đầu tư tài chính	290.996.690	19.910.435	170.486	(13.833.193)	297.244.418
Tài sản cố định hữu hình	550.875	83.531	55.100	66.505	756.011
Tài sản cố định vô hình	577.775	275.359	15.077	-	868.211
Các tài sản khác	1.289.528	192.838	75.121	(83.177)	1.474.310
TỔNG TÀI SẢN	**301.113.264**	**27.742.391**	**378.343**	**(13.550.946)**	**315.683.052**
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	76.969.675	4.464.671	62.967	(557.397)	80.939.916
Nợ dài hạn	207.995.191	41.282	24.819	(41.920)	208.019.372
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**284.964.866**	**4.505.953**	**87.786**	**(599.317)**	**288.959.288**
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**16.148.398**	**23.236.438**	**290.557**	**(12.951.629)**	**26.723.764**
TỔNG NGUỒN VỐN	**301.113.264**	**27.742.391**	**378.343**	**(13.550.946)**	**315.683.052**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	824.786	531.494	11.949	2.835.706	4.203.935
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	447.576	-	-	-	447.576
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	796.024	-	-	-	796.024
Tài sản tái bảo hiểm	3.682.410	-	-	-	3.682.410
Các khoản phải thu khác	239.619	6.434.460	58.926	(1.910.014)	4.822.991
Đầu tư tài chính	268.371.339	20.102.771	162.507	(13.809.179)	274.827.438
Tài sản cố định hữu hình	580.405	97.077	53.870	61.685	793.037
Tài sản cố định vô hình	580.596	322.098	15.136	-	917.830
Các tài sản khác	1.086.326	237.335	69.217	(78.467)	1.314.411
TỔNG TÀI SẢN	**276.609.081**	**27.725.235**	**371.605**	**(12.900.269)**	**291.805.652**
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	60.124.421	4.643.816	64.108	(499.690)	64.332.655
Nợ dài hạn	201.969.052	45.520	24.242	(46.158)	201.992.656
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**262.093.473**	**4.689.336**	**88.350**	**(545.848)**	**266.325.311**
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14.515.608**	**23.035.899**	**283.255**	**(12.354.421)**	**25.480.341**
TỔNG NGUỒN VỐN	**276.609.081**	**27.725.235**	**371.605**	**(12.900.269)**	**291.805.652**

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

38.1 *Cam kết cho thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Từ 01 năm trở xuống	39.027.052.524	43.579.843.651
- Trên 01 năm đến 05 năm	31.120.842.662	39.685.883.339
TỔNG CỘNG	**70.147.895.186**	**83.265.726.990**

38.2 *Tài sản thuê ngoài*

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm. Hàng năm, Tập đoàn vẫn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Từ 01 năm trở xuống	132.768.468.912	144.284.714.857
- Trên 01 năm đến 05 năm	277.153.381.775	370.707.481.941
- Trên 05 năm	38.050.355.421	41.213.827.198
TỔNG CỘNG	**447.972.206.108**	**556.206.023.996**

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

38.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Căn cứ Quyết định Thi hành án chủ động số 2936/QD-CTHADS ngày 08 tháng 09 năm 2018 về việc tuyên bố phá sản và thanh lý, bán đấu giá tài sản và Quyết định số 191/QD-THADS ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc thu phí thi hành án dân sự của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn và các công ty con đã thực nhận số tiền sau khi trừ chi phí thi hành án là 4.502.997.403 VND. Tập đoàn hiện vẫn đang phối hợp với các bên liên quan tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam ("VNS"). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Ngày 17 tháng 03 năm 2026, Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định về việc đình chỉ thi hành án đối với VNS cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	167.569.958.665	115.550.717.313
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	157.480.332.668	157.480.332.668
3. Ngoại tệ (USD)	1.125.706	764.294
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	27.654.424.313.600	31.096.180.911.400
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.164.870.508.700	953.171.522.900
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.018.974.830.753	1.346.086.462.575
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	253.752.482.250	252.214.216.350
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	4.679.971.191	7.848.918.822
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.010.095.906.140)	(1.345.228.954.211)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.813.869.257.055	2.699.240.212.423

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn ("HĐQT") chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành quy chế, chiến lược quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành chính sách, khẩu vị rủi ro, các hạn mức rủi ro, các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện, quy chế, chiến lược, quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và quy định QLRR được rà soát định kỳ nhằm quản lý rủi ro tác động đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các công ty con.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn ("HĐQLRR") là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ hàng quý nhằm nhận dạng, đánh giá mức độ rủi ro của toàn Tập đoàn, nhận dạng, đánh giá các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn và các Công ty con trong việc quản lý vốn là tuân thủ pháp luật và luôn bảo toàn, phát triển nguồn vốn chủ sở hữu, duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo toàn vốn chủ sở hữu, bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý yêu cầu công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đảm bảo thanh toán cho những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là các rủi ro phát sinh do biến động các yếu tố kỹ thuật liên quan đến tính phí bảo hiểm và trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm các rủi ro liên quan đến tính phí bảo hiểm, rủi ro liên quan đến trích lập dự phòng bồi thường của bảo hiểm phi nhân thọ và rủi ro liên quan đến thảm hoạ. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ ban hành Chính sách quản trị rủi ro quy định cơ chế quản lý đối với các rủi ro trọng yếu, trong đó có rủi ro bảo hiểm. Khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ quy định giới hạn, ngưỡng cảnh báo để kiểm soát các rủi ro trọng yếu. Rủi ro bảo hiểm được nhận diện, đánh giá định kỳ hàng quý để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp, đảm bảo giới hạn cho phép.

Bảo Việt Nhân thọ áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, bán hàng và chấp nhận bảo hiểm...; xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, các quy trình đánh giá rủi ro, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm, tái bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và đạt được kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm một cách hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong bán hàng và chấp nhận bảo hiểm, giám định, giải quyết quyền lợi bảo hiểm; chú trọng rà soát và quản lý các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trục lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ và thu xếp tái bảo hiểm.

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm bằng hạn mức chấp nhận bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro nhận bảo hiểm, đưa ra nguyên tắc định phí/định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, nguyên tắc đánh giá rủi ro, nguyên tắc giám định xác minh và bồi thường, các quy định, quy trình quản lý hợp đồng và giám sát các vấn đề nảy sinh, định kỳ đánh giá hiệu quả các sản phẩm và thực hiện các điều chỉnh triển khai sản phẩm cần thiết.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và quản lý rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress testing). Các lý thuyết xác suất thống kê và toán học được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định định phí và giả định ước tính tốt nhất nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Bảo Việt Nhân thọ thực hiện tính toán và trích lập các Quỹ dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 4.19 - các Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt đã thường xuyên đánh giá thực trạng, phân tích tác động để đưa ra các quyết định như: điều chỉnh phí bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, mức khấu trừ; ...; điều chỉnh chính sách phân cấp khai thác, bồi thường;.. định phí bảo hiểm theo mức độ tổn thất của rủi ro/nhóm rủi ro được bảo hiểm; các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt là hướng tới mục tiêu có lợi nhuận bảo hiểm ở phạm vi toàn Bảo hiểm Bảo Việt bằng cách tối đa tại từng địa bàn, chi nhánh, nghiệp vụ, kênh bán hàng, phân khúc khách hàng, sản phẩm, từng hợp đồng bảo hiểm.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động mở rộng loại hình rủi ro chấp nhận bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ (bao gồm kênh bán chéo qua đại lý của Bảo Việt Nhân Thọ), Bảo hiểm Bảo Việt đồng thời áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro để quản lý các rủi ro/ nhóm rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm với tần suất cao hoặc mức độ tổn thất lớn hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và ngày càng chi tiết hơn các quy định về chấp nhận bảo hiểm theo từng nghiệp vụ, khu vực địa lý, nhóm khách hàng để tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt đã duy trì chính sách định kỳ đánh giá lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Từ đó, đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chấp nhận tái tục bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức khấu trừ tương ứng. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nếu phát sinh thêm rủi ro tín dụng, tức người tham gia bảo hiểm mất khả năng nộp phí bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chủ động chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh về phí tái bảo hiểm, thuế, hay về bồi thường nếu xảy ra tổn thất.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như bằng các công cụ tái bảo hiểm, đồng bảo hiểm, áp dụng khấu trừ, miễn thường. Trong tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt xem xét ưu tiên các hợp đồng cố định trên cơ sở tỉ lệ hoa hồng tái bảo hiểm, đồng thời hướng tới gia tăng nhận tái bảo hiểm và tăng tỉ lệ giữ lại.

Ở một số địa bàn chính như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và một số nghiệp vụ như Tài sản kỹ thuật, Xe cơ giới, Y tế, ... Bảo hiểm Bảo Việt đã tập trung công tác giám định, bồi thường tại các trung tâm giám định bồi thường của Tổng công ty. Ở phần còn lại, việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường vẫn tiếp tục được Bảo hiểm Bảo Việt tổ chức thực hiện theo mô hình 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại các trung tâm/bộ phận giám định bồi thường của Tổng công ty; những vụ tổn thất nhỏ và ít phức tạp mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Bảo hiểm Bảo Việt cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục vận hành và cải tiến Trung tâm dịch vụ khách hàng để hỗ trợ tư vấn khai thác bảo hiểm tiếp nhận và lưu chuyển thông tin tổn thất thông qua ứng dụng công nghệ và gia tăng tự động hóa. Bảo hiểm Bảo Việt cũng đã triển khai nhiều ứng dụng phần mềm song song với hoàn thiện mô hình các trung tâm: Trung tâm đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm và cấp đơn, Trung tâm giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung cả ở cấp Tổng công ty và cấp Công ty thành viên. Từ đó cũng cho phép Bảo hiểm Bảo Việt ghi nhận thông tin khách hàng, thông tin hợp đồng bảo hiểm, thông tin tổn thất một cách chính xác, kịp thời và thông suốt, phục vụ phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ đã và đang triển khai và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, ngoài ra các sản phẩm có thể cung cấp thêm các quyền lợi bảo vệ khác như thương tật, bệnh lý nghiêm trọng... Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, một số sản phẩm cung cấp thêm quyền lợi định kỳ hay các quyền lợi tiền mặt khác, các tính năng như giảm số tiền bảo hiểm, dừng đóng phí và duy trì với số tiền bảo hiểm giảm.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống bao gồm hai (02) loại: sản phẩm bảo hiểm truyền thống không chia lãi với các quyền lợi được thiết kế là quyền lợi đảm bảo được quy định rõ trong quy tắc, điều khoản sản phẩm; và sản phẩm truyền thống chia lãi trong đó bên cạnh các quyền lợi đảm bảo còn có cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi tiền mặt hoặc bảo tức.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

(i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân thọ;

(ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;

(iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và

(iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét thêm các kỳ vọng thích đáng của khách hàng khi xác định mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi nhuận dài hạn của sản phẩm. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, và theo dõi kinh nghiệm.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm xác định và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo vệ chính là quyền lợi tử vong và có thể cung cấp thêm các quyền lợi bảo vệ khác như thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu, bên cạnh đó một số sản phẩm cung cấp thêm quyền lợi giá trị tài khoản đảm bảo khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng, quyền lợi Gia tăng giá trị tài khoản và một số loại quyền lợi thưởng khác nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí bảo hiểm đều đặn, một số quyền lợi khác theo đặc thù sản phẩm chẳng hạn quyền lợi Học vấn cho sản phẩm dành cho trẻ em.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng. Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của quỹ liên kết chung.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc đưa ra chính sách đầu tư hiệu quả với mục tiêu kết quả đầu tư quỹ liên kết chung sau khi trừ phí quản lý quỹ đảm bảo được các quyền lợi cam kết, phù hợp với kỳ vọng của chủ hợp đồng và mặt bằng chung của thị trường. Rủi ro tử vong, thương tật và các rủi ro bảo hiểm khác (nếu có) được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, và theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ đã triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân (hiện nay đã dừng khai thác mới). Các sản phẩm này cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý tài khoản bảo hiểm hưu trí sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc đưa ra chính sách đầu tư hiệu quả với mục tiêu kết quả đầu tư quỹ hưu trí sau khi trừ phí quản lý quỹ đảm bảo được các quyền lợi cam kết, phù hợp với kỳ vọng của chủ hợp đồng và mặt bằng chung của thị trường. Rủi ro tử vong, thương tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, và theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện rủi ro được bảo hiểm nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm).

Rủi ro thương tật, bệnh tật, điều trị nội trú, ngoại trú và nha khoa... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, quy định về triển khai sản phẩm (như độ tuổi được bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa), thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí bảo hiểm và xử lý nợ phí bảo hiểm, thực hiện các chính sách quản trị để hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền theo hướng đảm bảo được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận và nguồn vốn

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó hoạt động bảo hiểm tuy chỉ đóng góp phần nhỏ hơn vào tổng lợi nhuận. Tuy vậy, dòng tiền từ hoạt động bảo hiểm chính là nguồn vốn chính tạo ra lợi nhuận cho hoạt động đầu tư.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong, chi phí hoạt động. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá/định phí dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Tích tụ rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro với hàng hóa, thân tàu thủy, hàng không, năng lượng, tài sản, tai nạn con người, kỹ thuật,... Do vậy, rủi ro tích tụ không chỉ từ cùng nhóm rủi ro, mà còn từ các nhóm rủi ro có liên quan, chẳng hạn như nhóm rủi ro tàu và hàng hóa, rủi ro tài sản và tai nạn con người,... Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm của mình trước các rủi ro tích tụ.

Rủi ro tích tụ bảo hiểm là tình trạng một sự kiện đơn lẻ hoặc một nhóm các sự kiện có liên quan gây ra tổn thất đồng thời cho rất nhiều hợp đồng bảo hiểm trong cùng một danh mục. Đối với bảo hiểm nhân thọ, đa số danh mục hợp đồng là hợp đồng cá nhân với danh mục người được bảo hiểm phân hóa đa dạng do đó rủi ro tích tụ là không quá trọng yếu.

Chiến lược bán hàng của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các đánh giá y tế để đảm bảo rằng việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định phí các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt đều là các công ty bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm tốt và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo hiểm Bảo Việt như Munich Re, Swiss Re,... Các hợp đồng tái bảo hiểm đã tăng khả năng bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt, bảo vệ Bảo hiểm Bảo Việt trước các rủi ro và tổn thất lớn, cũng như hỗ trợ tích cực cho Bảo hiểm Bảo Việt trong việc đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện giảm thiểu rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Trong bối cảnh tình hình kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước nói chung và thị trường bảo hiểm nói riêng còn nhiều biến động phức tạp, hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là rủi ro bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ luôn chủ trọng theo dõi chặt chẽ biến động tỷ lệ rủi ro, theo dõi kinh nghiệm để rà soát, đánh giá, cân nhắc điều chỉnh các giả định tính phí phù hợp, kết hợp với điều chỉnh linh hoạt các quy định về đánh giá rủi ro. Trên cơ sở các giải pháp đã được triển khai, rủi ro bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ được kiểm soát trong mức độ chấp nhận rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ.

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng đến quy trình từ ghi nhận thông tin tổn thất, ước tính, tổn thất và quản lý dữ liệu tổn thất và bồi thường.

Trong Quý 2 năm 2026, Bảo hiểm Bảo Việt đã tiếp tục cải thiện việc ứng dụng công nghệ để tự động hoá một số khâu trong quy trình tiếp nhận khiếu nại, ước tính tổn thất và giải quyết bồi thường.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khách hàng hoặc đối tác không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài chính đến hạn theo cam kết với Tập đoàn và các công ty con.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và các công ty con có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm vẫn chi trả phí liên quan đến hợp đồng và có thể phải trả thuế GTGT.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về cho nợ phí và quản lý nợ phí bảo hiểm.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ cũng phải đối mặt với rủi ro các nhà nhận tái bảo hiểm không thanh toán phần trách nhiệm của họ. Để giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận đạt xếp hạng tín nhiệm cao theo xếp hạng của các xếp hạng quốc tế theo quy định hiện hành của Việt Nam, đồng thời định kỳ đánh giá năng lực và cập nhật xếp hạng hàng năm của các công ty nhận tái bảo hiểm.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị xuống hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn đã sửa đổi, bổ sung Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 445/2025/QĐ-TĐBV ngày 18 tháng 4 năm 2025. Quy định này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở vận dụng Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ("Thông tư 52") ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 23/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 52) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn và các công ty con để chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các công ty con ban hành hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn và các công ty con cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn và các công ty con rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020 nhằm quản lý các rủi ro phát sinh liên quan đến trái phiếu, tài sản đảm bảo và tổ chức phát hành.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ có mức rủi ro thấp và đang chiếm phần lớn trong danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay ký quỹ dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC tiếp tục duy trì các chính sách quản trị mà tính hiệu quả đã được kiểm chứng:

(i) Đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để cấp hạn mức ký quỹ phù hợp với khả năng tài chính, tài sản ký quỹ của khách hàng. Định kỳ thực hiện rà soát nhóm các khách hàng có rủi ro tích tụ, tuân thủ theo hạn mức rủi ro BVSC đã ban hành;

(ii) Lựa chọn Danh mục chứng khoán được vay ký quỹ theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch chứng khoán. Thường xuyên cập nhật thông tin cổ phiếu trên thị trường để sớm nhận diện và đưa ra cảnh báo sớm các mã có dấu hiệu mất thanh khoản, giảm giá kéo dài;

(iii) Xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ an toàn, từ đó, thực hiện công tác theo dõi gọi bổ sung ký quỹ để sớm cảnh báo tới khách hàng về tình trạng món vay và tiến hành công tác xử lý tài sản đảm bảo nhằm bảo toàn vốn cho BVSC trong quá trình cho vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ được đánh giá ở mức trung bình.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn đánh giá rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Chưa quá hạn và không giảm giá trị*	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)*	*Tổng*
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.853.168	-	-	3.853.168
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	661.338	111.210	10.347	782.895
Phải thu tái bảo hiểm	429.218	107.960	10.022	547.200
Tài sản tái bảo hiểm	3.676.219	-	-	3.676.219
Các khoản phải thu khác	103.645	-	-	103.645
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*86.144*	-	-	*86.144*
- *Phải thu cổ tức*	*17.501*	-	-	*17.501*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	283.980.780	-	-	283.980.780
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*166.348.292*	-	-	*166.348.292*
- *Trái phiếu*	*117.632.488*	-	-	*117.632.488*
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	9.416.253	-	-	9.416.253
Các tài sản khác	1.253.485	-	-	1.253.485
TỔNG CỘNG	**303.374.106**	**219.170**	**20.369**	**303.613.645**

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Chưa quá hạn và không giảm giá trị*	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ*	*Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)*	*Tổng*
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.194.683	-	-	4.194.683
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	611.804	72.730	9.075	693.609
Phải thu tái bảo hiểm	405.784	19.601	12.018	437.403
Tài sản tái bảo hiểm	3.682.410	-	-	3.682.410
Các khoản phải thu khác	81.047	-	-	81.047
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*77.804*	-	-	*77.804*
- *Phải thu cổ tức*	*3.243*	-	-	*3.243*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	261.732.535	-	-	261.732.535
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*150.959.133*	-	-	*150.959.133*
- *Trái phiếu*	*110.773.402*	-	-	*110.773.402*
Chứng khoán kinh doanh	165.983	-	-	165.983
- *Trái phiếu*	*165.983*	-	-	*165.983*
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	9.426.431	-	-	9.426.431
Các tài sản khác	(251.526)	-	-	(251.526)
TỔNG CỘNG	**280.049.151**	**92.331**	**21.093**	**280.162.575**

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị.

Trong đó:

- ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị***: các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:*** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ***Bị giảm giá trị riêng lẻ:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

41.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính đến hạn do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn hoặc có khả năng thực hiện các cam kết tài chính đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ cam kết đó.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO"). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Thanh khoản toàn Tập đoàn được đảm bảo.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Quá hạn*	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.853.168	-	-	3.853.168
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	121.557	-	661.338	-	-	782.895
Phải thu tái bảo hiểm	117.982	-	429.218	-	-	547.200
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.676.219	-	-	3.676.219
Các khoản phải thu khác	-	-	103.645	-	-	103.645
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	-	-	*86.144*	-	-	*86.144*
- *Phải thu cổ tức*	-	-	*17.501*	-	-	*17.501*
Đầu tư tài chính	-	5.260.338	124.372.881	93.065.148	147.108.517	369.806.884
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	124.372.881	93.065.148	147.108.517	364.546.546
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	-	-	*118.277.314*	*57.566.176*	-	*175.843.490*
- *Trái phiếu*	-	-	*6.095.567*	*35.498.972*	*147.108.517*	*188.703.056*
Chứng khoán kinh doanh	-	4.019.990	-	-	-	4.019.990
- *Cổ phiếu niêm yết*	-	*3.626.062*	-	-	-	*3.626.062*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	*43.182*	-	-	-	*43.182*
- *Chứng chỉ quỹ*	-	*350.746*	-	-	-	*350.746*
Đầu tư tài chính khác	-	1.240.348	-	-	-	1.240.348
Cho vay và tạm ứng khách hàng	-	-	9.416.253	-	-	9.416.253
Các tài sản khác	-	-	1.253.485	-	-	1.253.485
TỔNG CỘNG	**239.539**	**5.260.338**	**143.766.207**	**93.065.148**	**147.108.517**	**389.439.749**

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Quá hạn*	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	110	-	(1.297.096)	27.710.361	166.792.725	193.206.100
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.880.412	-	-	1.880.412
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.192.455	-	-	1.192.455
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	70.192.444	-	-	70.192.444
- *Khác*	-	-	*70.192.444*	-	-	*70.192.444*
TỔNG CỘNG	**110**	**-**	**71.968.215**	**27.710.361**	**166.792.725**	**266.471.411**

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Quá hạn*	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	4.194.683	-	-	4.194.683
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	81.805	-	611.804	-	-	693.609
Phải thu tái bảo hiểm	31.619	-	405.783	-	-	437.402
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.682.410	-	-	3.682.410
Các khoản phải thu khác	-	-	81.047	-	-	81.047
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	-	-	*77.804*	-	-	*77.804*
- *Phải thu cổ tức*	-	-	*3.243*	-	-	*3.243*
Đầu tư tài chính	-	4.994.800	131.988.608	64.440.379	148.487.686	*349.911.473*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	131.865.008	62.347.679	148.487.686	342.700.373
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	-	-	*126.003.047*	*29.857.034*	-	*155.860.081*
- *Trái phiếu*	-	-	*5.861.961*	*32.490.645*	*148.487.686*	*186.840.292*
Chứng khoán kinh doanh	-	3.747.227	123.600	2.092.700	-	5.963.527
- *Cổ phiếu niêm yết*	-	*3.381.665*	-	-	-	*3.381.665*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	*40.519*	-	-	-	*40.519*
- *Chứng chỉ quỹ*	-	*325.043*	-	-	-	*325.043*
- *Trái phiếu*	-	-	*123.600*	*2.092.700*	-	*2.216.300*
Đầu tư tài chính khác	-	1.247.573	-	-	-	1.247.573
Cho vay và tạm ứng khách hàng	-	-	9.426.431	-	-	9.426.431
Các tài sản khác	-	-	(251.526)	-	-	(251.526)
TỔNG CỘNG	**113.424**	**4.994.800**	**150.139.240**	**64.440.379**	**148.487.686**	**368.175.529**

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Quá hạn*	*Không xác định kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	18	-	(1.101.897)	27.710.269	166.787.311	193.395.701
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.935.034	-	-	1.935.034
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	960.337	-	-	960.337
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	57.851.691	-	-	57.851.691
- *Nhận ký quỹ*	-	-	*299.900*	-	-	*299.900*
- *Khác*	-	-	*57.551.791*	-	-	*57.551.791*
TỔNG CỘNG	**18**	**-**	**59.645.165**	**27.710.269**	**166.787.311**	**254.142.763**

41.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa và các nhân tố khác theo quy định của pháp luật.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Lãi suất tiền gửi bình quân của danh mục toàn Tập đoàn ổn định ở mức thấp, làm ảnh hưởng đến doanh thu tái đầu tư của danh mục lãi suất cố định. Tập đoàn thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ giảm giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư do giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu chưa niêm yết biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường.

Trong Quý 2 năm 2026, thị trường chứng khoán tiếp tục biến động. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức tương đối hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: triệu VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30/6/2026	*HOSE*	*HNX*	*Tổng*
Giá trị sổ sách	3.811.315	372.239	4.183.554
Giá trị thị trường	6.286.524	767.959	7.054.483
VaR (95%, 01 ngày)	(127.382)	(13.008)	(140.390)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	54.597	1.418	56.015
VaR (95%, 01 tuần)	(284.836)	(29.086)	(313.922)
VaR (95%, 01 tháng)	(597.477)	(61.011)	(658.488)
VaR (95%, 01 năm)	(2.022.134)	(206.490)	(2.228.624)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31/12/2025	*HOSE*	*HNX*	*Tổng*
Giá trị sổ sách	3.479.149	372.609	3.851.758
Giá trị thị trường	6.275.502	774.507	7.050.010
VaR (95%, 01 ngày)	(123.306)	(13.656)	(136.962)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	52.834	1.270	54.104
VaR (95%, 01 tuần)	(275.720)	(30.536)	(306.256)
VaR (95%, 01 tháng)	(578.355)	(64.054)	(642.408)
VaR (95%, 01 năm)	(1.957.417)	(216.787)	(2.174.204)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 01 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 140,390 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 140,390 tỷ đồng.

VaR (95%, 01 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cao hơn VaR (95%, 01 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 01 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1,99%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1,94%).

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX-Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

Đơn vị: triệu VND

	Biến động của giá thị trường	*Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
Kịch bản 1	+10%	51.143
Kịch bản 2	-10%	(71.575)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Kịch bản 1	+10%	44.517
Kịch bản 2	-10%	(100.562)

(*) Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá trị tài sản ròng ("NAV") chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán của chứng chỉ quỹ nếu thực hiện thanh hoán hoặc có thể phải trích lập dự phòng/dự phòng bổ sung khi duy trì nắm giữ trong danh mục.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu VND

	Giá trị ghi sổ			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Nguyên giá*	*Dự phòng giảm giá trị*	*Giá trị thuần*	*Giá trị hợp lý*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	285.195.012	(1.214.231)	283.980.781	288.708.931
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*166.709.215*	*(360.922)*	*166.348.293*	*172.007.801*
- *Trái phiếu*	*118.485.797*	*(853.309)*	*117.632.488*	*116.701.130*
Chứng khoán kinh doanh	4.254.699	(234.709)	4.019.990	7.073.680
- *Cổ phiếu niêm yết*	*3.835.659*	*(209.597)*	*3.626.062*	*6.264.708*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*67.584*	*(24.402)*	*43.182*	*45.965*
- *Chứng chỉ quỹ*	*351.456*	*(710)*	*350.746*	*763.007*
Đầu tư tài chính khác	1.329.450	(89.102)	1.240.348	1.922.543
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	9.386.820	(87.911)	9.298.909	9.298.909
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	889.281	(106.385)	782.896	783.336
Phải thu tái bảo hiểm	558.291	(11.092)	547.199	547.199
Tài sản tái bảo hiểm	3.676.219	-	3.676.219	3.676.219
Phải thu khác	1.677.002	(319.872)	1.357.130	1.357.130
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*86.144*	-	*86.144*	*86.144*
- *Phải thu cổ tức*	*17.501*	-	*17.501*	*17.501*
- *Khác*	*1.573.357*	*(319.872)*	*1.253.485*	*1.253.485*
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.853.168	-	3.853.168	3.853.168
TỔNG CỘNG	**310.819.942**	**(2.063.302)**	**308.756.640**	**317.221.115**

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu VND

	Giá trị ghi sổ			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Nguyên giá*	*Dự phòng giảm giá trị*	*Giá trị thuần*	*Giá trị hợp lý*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	262.946.767	(1.195.068)	261.751.699	266.513.525
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*151.320.056*	*(360.922)*	*150.959.134*	*152.007.358*
- *Trái phiếu*	*111.626.711*	*(834.146)*	*110.792.565*	*114.506.167*
Chứng khoán kinh doanh	4.083.130	(169.920)	3.913.210	7.120.607
- *Cổ phiếu niêm yết*	*3.528.253*	*(146.588)*	*3.381.665*	*6.220.438*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*63.828*	*(23.309)*	*40.519*	-
- *Chứng chỉ quỹ*	*325.066*	*(23)*	*325.043*	*734.173*
- *Trái phiếu*	*165.983*	-	*165.983*	*165.996*
Đầu tư tài chính khác	1.329.450	(81.877)	1.247.573	2.351.908
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	9.451.969	(96.701)	9.355.268	9.355.268
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	796.024	(102.414)	693.610	692.909
Phải thu tái bảo hiểm	447.576	(10.173)	437.403	437.403
Tài sản tái bảo hiểm	3.682.410	-	3.682.410	3.682.410
Phải thu khác	165.056	(335.536)	(170.480)	(170.480)
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*77.804*	-	*77.804*	*77.804*
- *Phải thu cổ tức*	*3.243*	-	*3.243*	*3.243*
- *Khác*	*84.009*	*(335.536)*	*(251.527)*	*(251.527)*
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.194.683	-	4.194.683	4.194.683
TỔNG CỘNG	**287.097.065**	**(1.991.689)**	**285.105.376**	**294.178.233**

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

Đơn vị: triệu VND

	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	233.573	233.573
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.880.412	1.880.412
Phải trả tái bảo hiểm	1.192.455	1.192.455
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	70.192.444	70.192.444
- *Khác*	*70.192.444*	*70.192.444*
Tổng cộng	**73.498.884**	**73.498.884**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	195.324.310	195.324.310
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.632.639	1.632.639
Phải trả tái bảo hiểm	1.000.791	1.000.791
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	57.851.691	57.851.691
- *Nhận ký quỹ*	*299.900*	*299.900*
- *Khác*	*57.551.791*	*57.551.791*
Tổng cộng	**255.809.431**	**255.809.431**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

43. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99 VÀ THÔNG TƯ 43

Trong năm 2026, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 99 và Thông tư 43 của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Chi tiết trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã trình bày)*	*Trình bày lại*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
2. Các khoản tương đương tiền	112	(1)	2.892.250.695.172	9.252.295.256	2.901.502.990.428
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(1) (2) (4)	123.468.774.262.522	6.102.753.286.720	129.571.527.549.242
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(3) (6)	(*)	(1.214.231.310.553)	(1.214.231.310.553)
1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính	131.2	(1) (2) (4)	8.358.334.571.946	(8.320.287.706.820)	38.046.865.126
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	(**)	(5)	4.610.569.630.646	(4.610.569.630.646)	(**)
Phải thu ngắn hạn khác	135	(5)	593.582.502.481	4.610.569.630.646	5.204.152.133.127
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(6)	(544.823.774.050)	19.163.083.333	(525.660.690.717)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	(1) (2)	134.813.288.081.242	3.403.350.352.064	138.216.638.433.306

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo yêu cầu của Thông tư 99, Thông tư 43

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo yêu cầu của Thông tư 99, Thông tư 43

(1) Phân loại khoản lãi tiền gửi từ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng sang Các khoản tương đương tiền, Tiền gửi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và Tiền gửi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(2) Phân loại khoản Phải thu lãi trái phiếu từ Phải thu lãi trái phiếu sang Trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(3) Phân loại khoản Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn từ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

(4) Phân loại khoản Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(5) Phân loại khoản Phải thu từ hoạt động margin, ứng trước và cho vay ủy thác từ Phải thu về cho vay ngắn hạn sang Phải thu ngắn hạn khác.

(6) Phân loại khoản Dự phòng dự thu lãi trái phiếu từ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

Chi tiết trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Diễn giải*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (đã trình bày)*	*Trình bày lại*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)*
Doanh thu hoạt động tài chính	44.1	(7)	6.663.525.400.573	(104.660.158.236)	6.558.865.242.337
Chi phí hoạt động tài chính	44.2		(1.367.643.528.286)	104.660.158.236	(1.262.983.370.050)

(7) Phân loại Chi phí phụ trội phát sinh khi mua trái phiếu từ Chi phí hoạt động tài chính sang Doanh thu hoạt động tài chính.

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi